

ƯỚC LƯỢNG HIỆU SUẤT SINH LỢI CỦA GIÁO DỤC TRONG ĐIỀU KIỆN THÔNG TIN KHÔNG ĐỐI XỨNG VÀ HÀM Ý CHO CHÍNH SÁCH

Lê Thái Sơn* và Trần Bá Phi**

Ngày nhận: 20/8/2016

Ngày nhận bản sửa: 20/01/2017

Ngày duyệt đăng: 27/01/2017

Tóm tắt

Việc ước lượng một cách đúng đắn hiệu suất sinh lời của giáo dục là quan trọng trong việc xây dựng các chính sách về giáo dục. Các nghiên cứu về vấn đề này là khá phong phú, tuy nhiên ở Việt Nam chưa có nghiên cứu định lượng nào có tính đến vấn đề thông tin bất đối xứng trên thị trường lao động. Bài viết này sử dụng mô hình Mincer mở rộng nhằm ước lượng hiệu suất sinh lời của giáo dục, trường hợp giáo dục sau phổ thông, có tính đến vấn đề thông tin bất đối xứng cho Việt Nam. Kết quả ước lượng cho thấy mức độ của thông tin bất đối xứng trên thị trường lao động là khá đáng kể. Như vậy khi ước lượng hiệu suất sinh lời cho giáo dục cần tính toán đến vấn đề này. Ngoài ra, kết quả còn ngụ ý rằng vai trò phát tín hiệu của giáo dục Việt Nam là tương đối lớn so với vai trò cung cấp vốn nhân lực. Kết quả này gợi ý rằng hệ thống giáo dục Việt Nam cần cải thiện để đóng vai trò chính là địa chỉ cung cấp nguồn vốn nhân lực.

Từ khoá: hiệu suất sinh lời của giáo dục, thông tin không đối xứng, ước lượng Heckman

Estimating the rate of return to post-high school education under Information Asymmetry using augmented Mincer model

Abstract

A good estimation of return to education is important in the process of policy making in education sector. Studies in this field are rich, however, there has not been any quantitative analysis that takes into account the problem of information asymmetry in the labor market in Viet Nam. This paper uses augmented Mincer model to estimate the rate of return to education, taking into account the problem of asymmetry. The results show that the extent of asymmetry is quite significant. Therefore, when estimating the rate of return to education, we must take this into account. Furthermore, the signalling role of education is relatively large compared to the role of education as a provider of human capital. This result suggests that the education system in Viet Nam need to improve much more in order to produce good products to the society.

Keywords: return to education, information asymmetry, Heckman estimation

1. Giới thiệu

Đầu tư cho giáo dục xét về khía cạnh kinh tế được xem như là đầu tư cho nguồn nhân lực, giúp người học nâng cao năng suất

lao động và kết quả là sẽ góp phần nâng cao thu nhập trong tương lai. Do đó Becker (1962) đã đưa ra quan điểm nhìn nhận đầu tư cho giáo dục cũng như là các dạng thức đầu tư khác. Khi đó bài toán phân tích chi phí – lợi nhuận (cost – benefit) được đặt ra để tìm ra lời giải tối ưu cho bài toán đầu tư cho giáo dục: đầu tư bao nhiêu và ai là người đứng ra đầu tư, nhà

* Lê Thái Sơn, NCS, Đại học Sài Gòn.

** Trần Bá Phi, TS, Khoa Toán kinh tế, Đại học Kinh tế Quốc dân.

nước hay cá nhân. Để giải được bài toán này, việc cần thiết là phải xác định được hiệu quả kinh tế của đầu tư cho giáo dục. Nếu chẳng hạn, hiệu suất sinh lợi của giáo dục đại học là cao thì Nhà nước không cần có các chính sách hỗ trợ về tài chính trực tiếp, mà chỉ cần cung cấp các hỗ trợ tín dụng để mọi người đều có cơ hội học tập như nhau.

Đã có nhiều nghiên cứu nhằm ước lượng suất sinh lời của giáo dục, trong đó suất sinh lời được hiểu là mức đóng góp của giáo dục cho năng suất lao động. Bài toán ước lượng hiệu suất sinh lời của giáo dục, đặc biệt là giáo dục sâu phổ thông, thường gặp phải một vấn đề khó khăn, đó là sự bất đối xứng thông tin giữa người lao động và người sử dụng lao động. Cụ thể, giả sử xét mô hình hồi quy sau:

$$Y = \beta_0 + \beta_1 educ + X' \alpha + u$$

Trong đó Y là năng suất lao động, educ là trình độ học vấn, X là các biến kiểm soát khác, và u là sai số ngẫu nhiên. Khi đó hệ số β_1 thể hiện cho đóng góp của học vấn lên năng suất lao động. Trong các nghiên cứu thực nghiệm, năng suất lao động của cá nhân từng lao động là một việc khó thực hiện nên nó thường được proxy bởi thu nhập lao động. Khi đó, việc ước lượng β_1 sẽ gặp rắc rối nếu trên thị trường lao động có vấn đề về sự không đối xứng thông tin giữa người lao động và người sử dụng lao động. Theo Spence (1974) thì với điều kiện thông tin không đối xứng giữa người sử dụng lao động và người lao động, học vấn sẽ đóng hai vai trò trong việc quyết định mức lương của người lao động: vai trò cung cấp vốn nhân lực và vai trò phát tín hiệu. Trong vai trò thứ nhất, học vấn cung cấp vốn nhân lực, do đó gia tăng năng suất lao động, từ đó sẽ gia tăng thu nhập. Vai trò phát tín hiệu của học vấn được giải thích bởi Spence (1974) như sau. Nói một cách khác, kể cả nếu như việc học tập ở trường là hoàn toàn không giúp gia tăng vốn nhân lực (và do đó không giúp gia tăng năng suất lao động) thì nó vẫn giúp làm tăng mức lương cho những người làm công có học vấn nhờ vào hiệu ứng phát tín hiệu của

học vấn mang lại. Spence lập luận rằng, những người lao động có năng lực cao sẽ sử dụng bằng cấp giáo dục như là tín hiệu để người chủ nhận ra và do đó có được mức lương tương xứng với năng lực, còn những người lao động năng lực thấp sẽ có xu hướng bắt chước những người năng lực cao thông qua bằng cấp giáo dục đạt được, do đó dẫn đến tiền lương đem lại tăng, tuy nhiên cần tính đến chi phí bỏ ra khi đạt được một trình độ giáo dục.

Nếu sử dụng các mô hình hồi quy chuẩn mực, trong đó năng suất được hồi quy theo biến giáo dục, thì kết quả thu được sẽ bị chệch do vấn đề thông tin bất đối xứng giữa người sử dụng lao động và người lao động về năng lực thực tế của người lao động, do có những yếu tố không quan sát được có tương quan đến trình độ của giáo dục và tác động đến năng suất của người lao động như học vấn của bố mẹ, năng lực bẩm sinh của người lao động,...

Theo lý thuyết về nguồn nhân lực và lý thuyết tín hiệu của Arow (1973), Spence (1974), Stiglitz (1975) thì học vấn của một người có hai vai trò trong việc xác định vị thế của người lao động trên thị trường lao động: (i) học vấn cung cấp kiến thức và kỹ năng, do đó giúp tăng năng suất của người lao động; (ii) cung cấp tín hiệu (signaling) cho người sử dụng lao động về năng lực làm việc của mình. Vai trò thứ hai được đặt ra là do vấn đề về thông tin bất đối xứng trên thị trường lao động, cụ thể là người lao động biết nhiều về năng lực làm việc của bản thân hơn là người sử dụng lao động, do đó những người có năng lực tốt muốn sử dụng học vấn như là một nguồn thông tin cung cấp thêm cho người sử dụng lao động về năng lực của mình ngay cả nếu như học vấn không giúp tăng năng suất lao động.

Việc phân biệt và đánh giá được mức độ của hai vai trò này có một ý nghĩa quan trọng trong thiết kế chính sách về giáo dục. Đối với nước đang phát triển như Việt Nam, là nước thuộc nhóm thu nhập trung bình, tăng trưởng kinh tế cần dựa chất lượng nguồn nhân lực và công nghệ, nơi mà thị trường lao động chưa

thực sự thông thoáng và minh bạch, hệ thống giáo dục đại học chuyên nghiệp còn bị đánh giá là chưa thực sự đáp ứng được yêu cầu của người sử dụng lao động, thì việc đánh giá này sẽ càng ý nghĩa hơn.

2. Cơ sở lý thuyết và phương pháp nghiên cứu

2.1. Tổng quan nghiên cứu

Theo lý thuyết tín hiệu của Arrow (1973), Spence (1974) và Stiglitz (1975), do giáo dục được sử dụng làm tín hiệu cho năng suất vốn có, những người có năng lực cao sẽ đầu tư nhiều hơn vào giáo dục bởi vì họ muốn sử dụng giáo dục làm tín hiệu cho năng lực cao hơn của mình so với những người khác, ngoài ra đối với người lao động tự làm, vai trò chủ yếu của giáo dục sẽ là cung cấp kiến thức và kỹ năng nhằm nâng cao hiệu quả kinh doanh, do đó thu nhập của những người tự làm sẽ phản ánh trung thực vai trò của giáo dục như là một nguồn cung cấp vốn nhân lực cho họ. Trong khi đó, với người lao động làm thuê, giáo dục sẽ có cả hai vai trò: vừa cung cấp vốn nhân lực, vừa phát tín hiệu, những người làm thuê đầu tư cho giáo dục với hai lý do trên. Do đó một cách tiếp cận trong nghiên cứu suất sinh lời của giáo dục là phân biệt giữa tác động của giáo dục lên năng suất giữa nhóm người làm thuê và nhóm người tự làm, sau khi kiểm soát các yếu tố liên quan khác. Chẳng hạn nghiên cứu của Brown và Sessions (1999) so sánh hiệu suất sinh lời của giáo dục đem lại cho người lao động làm thuê và tự làm, kết quả cho thấy giáo dục không chỉ làm tăng năng suất cá nhân cho người làm thuê mà nó còn là tín hiệu cho năng lực vốn có của họ.

Trong một nghiên cứu tương tự, John S. Heywood và XiangDong Wei (2004) sử dụng hàm tiền lương Mincer ước lượng hiệu suất sinh lời của giáo dục cho cả người làm thuê và người tự làm trên thị trường lao động cạnh tranh ở Hồng Kông trước năm 1997. Kết quả ước lượng cho thấy, hiệu suất sinh lời của giáo dục mang lại cho những người làm thuê sẽ cao hơn những người tự làm ở mỗi cấp độ giáo

dục, người làm thuê đã sử dụng giáo dục như là tín hiệu cho năng suất của mình. Ngoài ra còn có nhiều nghiên cứu tính toán sự khác biệt của hiệu suất sinh lời của giáo dục cho người lao động làm việc trong các khu vực kinh tế tư nhân, kinh tế nhà nước, của người lao động làm thuê và người lao động tự làm,... như các nghiên cứu của Wolpin (1977) và Riley (1979), Heywood và Wei (2004).

Ở Việt Nam cũng đã có một số nghiên cứu về suất sinh lời của giáo dục, trong đó đáng kể là nghiên cứu của Nguyễn Xuân Thành (2006). Trong nghiên cứu này, tác giả đã sử dụng phương pháp khác biệt kép với hàm Mincer cho số liệu Điều tra mức sống hộ gia đình (VHLSS) năm 2002 để ước lượng suất sinh lời của giáo dục phổ thông. Phương pháp khác biệt kép giúp loại trừ vấn đề về thiếu biến không quan sát được - năng lực bẩm sinh của người học. Ngoài ra, tác giả cũng tận dụng một đặc điểm của hệ thống giáo dục Việt Nam là năm 1988-1989, hệ thống giáo dục phổ thông miền Bắc được chuyển đổi từ hệ 10 năm thành hệ 12 năm. Kết quả tìm được cho thấy giáo dục phổ thông đem lại lợi suất ở mức khá cao: mỗi năm học tập phổ thông giúp tăng năng suất lao động được 11.43%, khá tương đồng với các nghiên cứu khác (Psachropoulos, 1994). Với giáo dục bậc cao hơn, có nghiên cứu của Bùi Thế Huy (2013) trong đó sử dụng phương pháp số liệu cụm (clustered data).. Gần đây nhất là nghiên cứu của Nguyễn Dũng Tiến (2014) ước lượng hiệu suất sinh lời của giáo dục trên thị trường lao động Việt Nam bằng phương pháp tác động ngẫu nhiên với hàm Mincer cho bộ số liệu lao động Việt Nam năm 2012, tính toán có tính đến các yếu tố không quan sát được tác động đến tiền lương của công nhân. Tuy nhiên, các nghiên cứu này đều không tính đến vấn đề thông tin bất đối xứng trên thị trường lao động, do đó các kết quả ước lượng có thể thiếu chính xác. Trong nghiên cứu này, chúng tôi ước lượng hiệu suất sinh lời của giáo dục sau phổ thông, trong đó có tính đến vai trò phát tín hiệu của giáo dục. Phương pháp Heckman sẽ được sử dụng nhằm

loại bỏ vấn đề về chệch chọn mẫu (selection bias). Việc lựa chọn giáo dục sau phổ thông được lý giải như sau: việc có chứng nhận tốt nghiệp cấp phổ thông trở xuống, theo chúng tôi, là không gây ấn tượng cho người sử dụng lao động, vì chủ yếu những người này sẽ làm các việc phổ thông không đòi hỏi nhiều kiến thức, do đó giáo dục trong trường hợp này không có vai trò phát tín hiệu.

2.2. Phương pháp nghiên cứu

Trong bài viết này chúng tôi sẽ ước lượng suất sinh lời dựa trên sự mở rộng của hàm tiền lương Mincer (1974), trong đó logarit tiền lương (hoặc tiền công/thu nhập) bị tác động bởi các yếu tố như số năm đi học, kinh nghiệm và bình phương của biến kinh nghiệm dựa trên lập luận rằng số tiền được trả công của một người trong hiện tại phụ thuộc vào việc họ đầu tư cho giáo dục của bản thân. Hàm tiền lương của Mincer cơ bản có dạng:

$$Lnw = \alpha + \beta_1z + \beta_2z^2 + \beta_3e + \beta X + \varepsilon \quad (1)$$

Trong đó:

W: tiền lương của người lao động

Z: số năm kinh nghiệm của người lao động, số năm kinh nghiệm của người lao động được kỳ vọng là có tác động thuận chiều lên mức lương. Điều này là do kinh nghiệm làm việc sẽ giúp người lao động nâng cao năng suất, do đó nâng cao mức lương của họ.

Z²: bình phương số năm kinh nghiệm. Biến này được đưa vào nhằm tính đến tác động biên giảm dần của kinh nghiệm lên mức lương.

E: học vấn của người lao động. Học vấn của người lao động là yếu tố quan trọng tạo ra vốn nhân lực, do đó được kỳ vọng tác động thuận chiều đến mức lương.

X: các biến kiểm soát khác.

Khi đó hệ số β_3 sẽ cho biết hiệu suất sinh lời của giáo dục.

Nếu giáo dục hàm chứa cả vai trò phát tín hiệu, khi đó mô hình trên có thể được biến đổi thành:

$$Lnw = \alpha + \beta_1z + \beta_2z^2 + \beta_3e + c(e) + \beta X + \varepsilon \quad (2)$$

Trong đó β_3 thể hiện đóng góp của học vấn lên năng suất lao động và do đó lên lương của người lao động, và thể hiện vai trò phát tín hiệu của giáo dục lên người sử dụng lao động. Hay nói một cách khác, $c(e)$ là mức lương mà người sử dụng lao động sẵn sàng chi trả thêm cho người lao động có học vấn cao hơn so với người không có học vấn, kể cả khi các kiến thức học được không giúp nâng cao năng suất lao động, do việc có được học vấn này là minh chứng cho năng lực của người lao động. Vấn đề là ở chỗ ta không thể đồng thời ước lượng hai tham số này trong công thức (2).

Tuy nhiên, có thể phân tích như sau: nếu người lao động là làm thuê thì học vấn sẽ có đồng thời hai tác dụng như đã phân tích ở trên, còn nếu người lao động là tự làm, thì bản thân họ biết năng lực của họ là bao nhiêu, và không có vấn đề về bất đối xứng thông tin, do đó vai trò phát tín hiệu của giáo dục là không tồn tại, hay nói cách khác, công thức (2) có thể viết như sau:

Với người làm thuê:

$$Lnw = \alpha + \beta_1z + \beta_2z^2 + \beta_3e + c(e) + \beta X + \varepsilon$$

Với người tự làm:

$$Lnw = \alpha + \beta_1z + \beta_2z^2 + \beta_3e + \beta X + \varepsilon$$

Hay gộp vào trong hàm sau:

$$Lnw = \beta_0 + \beta_1z + \beta_2z^2 + \beta_3e + \alpha self + \beta X + \varepsilon \quad (3)$$

Trong đó Self = 0 nếu người lao động làm thuê, =1 nếu người lao động tự làm.

Việc áp dụng trực tiếp các phương pháp ước lượng chuẩn tắc lên công thức (3) vẫn có thể có những sai lệch đáng kể, do vấn đề selection bias, là vấn đề mà trong đó sự khác biệt giữa những người làm thuê và những người tự làm là không phải do ngẫu nhiên mà do sự khác biệt nội tại giữa hai nhóm này. Chẳng hạn có thể cho rằng những người tự

làm là họ chọn tự làm do có tính cách thích mạo hiểm hơn so với những người làm thuê. Vì vậy chúng tôi sẽ sử dụng phương pháp Heckman (Heckman, 1979). Có thể tóm tắt ý tưởng của phương pháp này là như sau: đầu tiên sẽ tìm xác suất để một người sẽ lựa chọn tự làm thay vì làm thuê, các biến đưa vào phương trình selection bao gồm đặc điểm của người lao động như tuổi, trình trạng hôn nhân, giới tính, dân tộc, khu vực sống, và tình trạng sức khỏe của người lao động. Đây là những biến được xem là tác động đến việc lựa chọn làm thuê hay tự làm của người lao động. Sau đó sử dụng xác suất ước lượng được sẽ được đưa vào bước hai của quá trình ước lượng, nhằm giải quyết vấn đề chệch chọn mẫu.

2.3. Số liệu và biến số

Số liệu của cuộc điều tra mức sống dân cư (VHLSS - Việt Nam Household Living Standard Survey) năm 2014 được sử dụng trong nghiên cứu này. Đây là bộ số liệu được điều tra bởi Tổng Cục Thống kê, thực hiện hai năm một lần trên phạm vi toàn quốc. Bộ số liệu bao gồm các thông tin về thu nhập, học vấn, tuổi cũng như một số biến số nhân khẩu học khác của người dân từ hơn 9398 hộ. Trong nghiên cứu này chúng tôi chỉ chọn các cá nhân từ 20 đến 65 tuổi, và loại bỏ những quan sát là công chức nhà nước với lý do mức lương của các công chức nhà nước không được xác định bởi năng suất của họ.

Các biến số sử dụng, được lựa chọn như trong nghiên cứu sử dụng mô hình Mincer mở rộng, trong phân tích này bao gồm các biến số dưới đây.

Biến phụ thuộc

$\ln \text{Income}_d$ = Logarit tiền lương thực tế theo ngày của người lao động.

Các biến độc lập

Age = Tuổi của người lao động (xấp xỉ với số năm kinh nghiệm làm việc của người lao động).

Age Square = Bình phương của tuổi người lao động.

Edu là biến nhóm, lần lượt nhận các giá trị 1 đến 8 cho các nhóm: không được đào tạo nghề, có sơ cấp nghề, có trung cấp nghề, có trung học chuyên nghiệp, có bằng cao đẳng nghề, có bằng cao đẳng, có bằng đại học, và có bằng sau đại học.

Các biến kiểm soát

Female = 0 nếu người lao động là nam, = 1 nếu người lao động là nữ. Giới tính được xem là có thể có tác động đến mức thu nhập, thường là do sức khỏe hoặc đặc thù công việc.

Urban = 1 nếu người lao động ở khu vực thành thị, = 0 nếu người lao động ở khu vực nông thôn. Dân ở khu vực thành thị thường được trả công cao hơn so với nông thôn, do giá cả sinh hoạt ở thành phố đắt đỏ hơn.

Married = 1 nếu chưa lập gia đình, = 0 nếu đã từng kết hôn. Người có gia đình hay chưa có gia đình cũng có thể ảnh hưởng đến mức lương: người có gia đình thường cố gắng hơn để có thu nhập cao hơn.

Health = 1 nếu có điều trị bệnh nội trú, = 0 nếu chưa điều trị nội trú lần nào. Sức khỏe là vốn lao động nên có tác động đến mức lương.

Ethnic = 1 nếu lao động là người dân tộc Kinh, = 0 nếu người lao động là dân tộc khác.

Self = 1 với người lao động tự làm, = 0 với người lao động làm công ăn lương.

3. Kết quả ước lượng

Có thể cho rằng, với những người lao động làm thuê thì vai trò phát tín hiệu chỉ có tác động lên lương trong một thời gian ban đầu, khi mà người chủ lao động chưa thể biết được nhiều về năng lực thực sự của người lao động, khi đó giáo dục sẽ được hiểu như tín hiệu về năng lực này. Điều này có thể làm cho tiền lương của người làm thuê sẽ cao hơn người tự làm trong giai đoạn ban đầu. Khi đã làm lâu năm trong công việc, sự bất đối xứng thông tin giữa người lao động và chủ lao động

giảm đi, học vấn không còn vai trò phát tín hiệu nữa, năng suất lao động sẽ thể hiện đầy đủ hơn về năng lực của người lao động mà không cần đến tín hiệu nữa, khi đó sự khác biệt giữa người làm thuê và tự làm sẽ bị triệt tiêu. Do đó trong nghiên cứu này mẫu được chia ra làm 2 nhóm theo độ tuổi, trong đó

nhóm 1 dành cho những người tuổi từ 20-35, nhóm 2 từ 35-50, và nhóm thứ 3 là trên 50 tuổi. Do kết quả với nhóm thứ 3 cũng tương tự như với nhóm 2 nên chúng tôi không trình bày ở đây.

Kết quả ước lượng sau khi thực hiện các kiểm định cần thiết được cho trong bảng sau:

Bảng 1. Kết quả hồi quy theo phương pháp Heckman cho hàm tiền lương Mincer mở rộng

Tên biến	Nhóm 1 (20-35 tuổi)	Nhóm 2(35-50 tuổi)
Age	0.3416957 (1.89)	0.0741745 (1.26)
Age square	-0.0063864 (-1.99)	-0.0007935 (-1.38)
Self	-0.9801544 (-2.59)	0.1205666 (0.38)
Edu_2	0.3439415 (1.66)	0.9121547 (3.74)
Edu_3	0.4965801 (2.03)	1.531158 (4.95)
Edu_4	1.040102 (4.36)	1.67113 (4.92)
Edu_5	1.082184 (3.90)	3.024834 (4.71)
Edu_6	1.335148 (5.44)	2.413179 (6.47)
Edu_7	1.58503 (10.71)	3.22632 (15.38)
Edu_8	2.470286 (5.73)	5.091925 (33.91)
Married	0.1415472 (0.88)	0.6094263 (1.90)
Female	0.6327341 (4.82)	0.4842334 (3.77)
Ethnic	-0.3503816 (-1.60)	0.2022038 (1.22)
Constant	4.71087 (1.82)	5.690239 (3.87)
Lambda	-2.355969	-1.350421

Ghi chú: giá trị trong ngoặc đơn là tỷ số t.

Nguồn: Tổng hợp của tác giả.

Bảng 1 cho thấy kết quả hồi quy hàm tiền lương của người lao động nhóm 1 có độ tuổi từ 20 đến 35 và nhóm 2 có tuổi từ 35 đến

50. Đối với người lao động từ 20-35 tuổi, hệ số của biến Self là âm và có ý nghĩa thống kê, và với người lao động từ 35-50 tuổi, hệ số này

không có ý nghĩa thống kê. Như vậy có thể cho rằng giả thuyết nêu ở phần trên là xác thực, trong đó vai trò phát tín hiệu của giáo dục là tồn tại, và chỉ tồn tại với nhóm trẻ mà thôi, nó sẽ mất dần đi do dần dần sẽ không còn sự mất cân xứng thông tin giữa người làm thuê và người chủ lao động. Điều này là phù hợp với suy luận ở phần trên.

Về định lượng, có thể cho rằng vai trò của phát tín hiệu là khá đáng kể. Từ bảng 1 có thể thấy rằng, với nhóm người trẻ thì học vấn có đóng vai trò phát tín hiệu. Cụ thể ở đây, hệ số của biến này bằng -0.9801544 , điều này có nghĩa là mức lương theo ngày trung bình của người làm thuê sẽ cao hơn người tự làm là $166.48\% (= (e^{0.9801544} - 1) \cdot 100\%)$.

Với độ tuổi trên 35 hệ số của biến Self là 0.1205666 và không có ý nghĩa thống kê, nghĩa là số năm kinh nghiệm càng tăng thì chênh lệch tiền lương của người làm thuê và tự làm sẽ dần mất đi, mức lương lúc này phản ánh năng lực thực sự của người lao động làm thuê.

Sau khi đã kiểm soát yếu tố phát tín hiệu của giáo dục, các hệ số của các biến edu lúc này phản ánh lợi suất của giáo dục trong vai trò cung cấp vốn nhân lực. Kết quả hồi quy trong bảng 1 cho thấy đóng góp của giáo dục gia tăng cùng với bằng cấp đào tạo của họ: hệ số các nhóm của biến educ đều dương và có ý nghĩa thống kê, ngụ ý rằng các nhóm có được đào tạo nghề hoặc có bằng giáo dục ở mức cao đều có lương cao hơn so với nhóm không có đào tạo, và điều này đúng với cả hai nhóm tuổi, cụ thể với nhóm trẻ thì người lao động có trình độ sơ cấp nghề, trung cấp nghề, trung cấp chuyên nghiệp, cao đẳng nghề, cao đẳng, đại học và sau đại học có mức lương trung bình theo ngày cao hơn nhóm không có bằng cấp lần lượt là 1,41 lần, 1,64 lần, 1,82 lần, 1,95 lần, 2,80 lần, 3,85 lần, và 11.8 lần.

Ngoài ra, có thể thấy rằng mức chênh lệch giữa các nhóm theo trình độ đào tạo là khác nhau giữa hai nhóm tuổi, trong đó nhóm người trong độ tuổi từ 35-50 có mức chênh

lệch cao hơn so với nhóm người trong độ tuổi từ 20-35. Điều này cũng phù hợp với một thực tế lịch sử của Việt Nam: trong những năm gần đây, việc xã hội hóa giáo dục, đặc biệt là ở bậc đại học được thực hiện quá nhanh, làm cho sở hữu được một bằng cấp là khó khăn hơn rất nhiều, khó đảm bảo được chất lượng đào tạo.

4. Kết luận và kiến nghị

Từ các kết quả nghiên cứu trên, có thể rút ra một số kết luận và kiến nghị như sau:

- Giáo dục ở Việt Nam không chỉ đóng vai trò cung cấp vốn nhân lực cho người học mà còn đóng vai trò phát tín hiệu. Kết quả này phù hợp với lý thuyết phát tín hiệu cũng như với các nghiên cứu thực nghiệm trên thế giới. Vì vậy, việc ước lượng lợi suất của giáo dục cần tính đến yếu tố này để có thể đánh giá đúng hơn về hiệu quả đầu tư cho giáo dục sau phổ thông tại Việt Nam.

- Vai trò phát tín hiệu của giáo dục ở Việt Nam khá lớn: kết quả cho thấy ở độ tuổi 20-35, sau khi đã kiểm soát các yếu tố liên quan, bao gồm cả việc lựa chọn làm thuê hay tự làm, thì vai trò tín hiệu giúp cho người làm công sẽ nhận một mức lương lớn hơn đáng kể so với người tự làm. Đây có thể là dấu hiệu cho rằng vai trò tín hiệu của giáo dục là khá lớn nếu so sánh với vai trò đóng góp của giáo dục lên năng suất lao động: hệ số của biến Self là lớn hơn rất nhiều (tính theo độ lớn) so với hệ số của biến Educ2 và Educ3 (0,98 so với 0,34 và 0,49). Điều này có thể ngụ ý rằng vai trò cung cấp vốn nhân lực của giáo dục sau phổ thông của hệ thống giáo dục đào tạo Việt Nam chưa thực sự tốt, kết quả này cũng phù hợp với nhận xét của nhiều nhà tuyển dụng về chất lượng lao động tại Việt Nam.

Như vậy, kết quả ước lượng cung cấp thêm các bằng chứng thống kê về hiệu quả hạn chế của giáo dục đào tạo tại Việt Nam trong việc cung cấp vốn nhân lực cho người lao động. Trong tương lai không xa, khi mà lợi thế về nguồn lao động rẻ tại Việt Nam bị triệt tiêu, vì vậy để đảm bảo tăng trưởng bền vững là việc cần phải nâng cao chất lượng vốn nhân

lực và cải thiện hệ thống giáo dục Việt Nam để

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Becker, G. S. (1962). Investment in Human Capital: A Theoretical Analysis. *Journal of Political Economy*, (70, (October 1962), 9-49.

Brown, S. & Sessions, J. (1999). Education and employment status: a test of the strong screening hypothesis in Italy.

Heckman J.J, Lochner L.J., Todd P.E. (2003). Fifty Years of Mincer Earnings Regressions. *NBER Working Papers*, (9732), National Bureau of Economic Research, May.

Heckman, J. J. (1979). Sample selection bias as a specification error. *Econometrica: Journal of the econometric society*, 153-161.

Jim Kjelland (---). *Economics Return to Higher Education: Signaling v. Human Capital Theory: An Analysis of Competing Theories*.

LoFan (2006). *Education and Signaling: Evidence from a Highly Competitive Labor Market in 2001*.

Mincer, J. (1974). *Schooling, Experience and Earnings*. New York: National Bureau of Economic Research.

Nguyễn Xuân Thành (2006). *Ước lượng suất sinh lợi của việc đi học ở Việt Nam: Phương pháp khác biệt trong khác biệt*. Bài giảng Fullbright.

Psacharopoulos, George (1994). Returns to investment in education: A global update. *World Development*. Elsevier, vol. 22 (9), 1325-1343.

Soon, L.-Y. (1987). Self-employment vs. wage employment: estimates of earnings functions in LDCs. *Economics of Education Review*, (6), 81-89.

Spence, A. M. (2002). Signaling in Retrospect and the Informational Structure of

có thể đáp ứng được yêu cầu này.

Economics of Education Review, (18), 397-404.

Bùi Thế Huy (2013). *Phân tích suất sinh lợi của giáo dục Việt Nam: Tiếp cận theo phương pháp "Clustered Data"*. Luận văn thạc sỹ, ĐH Kinh tế thành phố Hồ Chí Minh.

Markets. *The American Economic Review*, Vol. 92 (3), 434-459.

Spence, M. (1973). Job market signaling. *Quarterly Journal of Economics*, 87, 355-374.

Stiglitz, J. E. (1975). The theory of 'screening', education, and distribution of income. *American Economic Review*, (65), 283-300.

Tien, N. D. L. (2014). An analysis of labour market returns to education in Vietnam: Evidence from the National Labour Force Survey 2012. *Turin School of Development Working Paper*, (3), International Training Centre of the ILO, Turin, Italy.